

Biểu số 4

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG KON TUM**

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|------------|--|---------------------------------|------------------------------------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 4-3 |
| A | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách nhà nước nguồn dịch vụ | | | |
| I | Số thu dịch vụ | 15.319.720.738 | | |
| 1 | Thu học phí chính quy | 6.396.164.718 | | |
| <i>a</i> | <i>Thu học phí trực tiếp</i> | <i>1.268.694.565</i> | | |
| <i>b</i> | <i>Thu cấp bù học phí</i> | <i>5.127.470.153</i> | | |
| 2 | Học phí không chính quy | 846.596.000 | | |
| 3 | Thu liên kết đào tạo cao đẳng, đại học | 3.396.094.560 | | |
| 4 | Thu đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn | 560.753.000 | | |
| 5 | Thu dịch vụ khác | 426.427.400 | | |
| 6 | Thu từ đào tạo lái xe và trung tâm thực nghiệm | 3.471.382.900 | | |
| 7 | Thu hoạt động thực nghiệm | 140.373.400 | | |
| 8 | Thu từ hoạt động tài chính | 12.088.760 | | |
| 9 | Thu khác | 69.840.000 | | |
| II | Nộp NSNN (thuế TNDN) | 192.214.977 | | |
| III | Số chi từ nguồn dịch vụ | 12.100.806.866 | | |
| 1 | Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên | 7.813.307.080 | | |
| 2 | Chi phí vật tư, công cụ đã xuất kho sử dụng | 2.597.908.656 | | |
| 3 | Chi phí khấu hao của TSCĐ | 287.731.485 | | |
| 4 | Chi phí hoạt động khác | 1.400.229.645 | | |
| 5 | Chi phí tài chính | 1.630.000 | | |
| IV | Chênh lệch thu chi năm trước chuyển sang | 912.804 | | |
| V | Chênh lệch thu - chi (I-II-III+IV), trong đó: | 3.027.611.699 | | |
| 1 | Trích lập quỹ CCTL | 2.691.147.784 | | |
| 2 | Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp | 149.532.862 | | |
| 3 | Quỹ khen thưởng | 31.155.175 | | |
| 4 | Quỹ phúc lợi | 62.310.351 | | |
| 5 | Quỹ ổn định thu nhập | 15.577.588 | | |
| 6 | Quỹ thu nhập tăng thêm | 77.887.939 | | |
| B | Quyết toán chi ngân sách nhà nước (sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp và đào tạo) | 48.079.686.757 | | |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 48.079.686.757 | | |

| STT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|------------|--|---------------------------------|------------------------------------|------------|
| 1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 25.172.560.000 | | |
| 2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 22.907.126.757 | | |
| 2.1 | Chi phí sửa chữa xe ô tô Nissan Urvan biển số 82A-00198 | 177.193.000 | | |
| 2.2 | Kinh phí sửa chữa Ký túc xá H, G tại trụ sở chính sau khi kết thúc nhiệm vụ cách ly y tế tập trung của tỉnh (triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các quy định hiện hành có liên quan) | 414.539.000 | | |
| 2.3 | Kinh phí thực hiện chế độ chính sách cho HSSV | 14.997.624.153 | | |
| 2.3.1 | <i>Kinh phí thực hiện chế độ theo quyết định số 53/TTCP</i> | <i>7.827.462.000</i> | | |
| 2.3.2 | <i>Kinh phí thực hiện chính sách ưu tiên đối với HS dân tộc rất ít người theo ND 57</i> | <i>44.880.000</i> | | |
| 2.3.3 | <i>Kinh phí trợ cấp xã hội cho HS theo QĐ 194</i> | <i>648.130.000</i> | | |
| 2.3.4 | <i>Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định 81 của Chính phủ (Bổ sung tại QĐ số 660/QĐ-UBND)</i> | <i>5.127.470.153</i> | | |
| 2.3.5 | <i>Kinh phí chi trả sinh hoạt phí cho SV Sư phạm theo ND số 116/2021/NĐ-CP (Bổ sung tại QĐ số 527/QĐ-UBND)</i> | <i>1.349.682.000</i> | | |
| 2.4 | Kinh phí đoàn ra (Bổ sung tại QĐ số 432/QĐ-UBND) | 133.815.036 | | |
| 2.5 | Chi tinh giản biên chế | 978.972.000 | | |
| 2.6 | CTMT (Vốn sự nghiệp) | 6.204.983.568 | | |
| 2.6.1 | <i>Ngân sách trung ương</i> | <i>5.738.016.926</i> | | |
| 2.6.2 | <i>Vốn đối ứng NSDP</i> | <i>466.966.642</i> | | |
| II | Nguồn vốn viện trợ | - | | |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | - | | |